

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						645 319	239 542	405 658			
I	CẢNG CHÍNH						122 050	33 131	88 919			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						6 500	6 384	116			
1	NHÔM ĐẮK NÔNG	24/5	1351/5	31/5	THANH BÌNH 68 (BN-2358)	CÁM 5A.1	4 100	4 012	88	28/5	BAUXIT	
2	NHÔM ĐẮK NÔNG	24/5	1351/5	31/5	THANH BÌNH 68 (BN-2358)	CỤC 4A.2	2 400	2 372	28	28/5	BAUXIT	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						50 969	26 747	24 222			
1	ĐIỆN VĨNH TẤN 2	21/5	336/5		HẢI NAM 79	CÁM 6A.14	27 500	10 406	17 094	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 15.500 - CLM: 7.000 - KDTCP: 5.000
2	KDT MIỀN BẮC	22/5	1335/5	31/5	VTA POSEIDON	CÁM 5A.1	15 400	11 768	3 632	RÓT DỖ	PTCB	
3	KDT MIỀN BẮC	22/5	1335/5	31/5	VTA POSEIDON	CÁM 6A.1	6 100	4 573	1 527	RÓT DỖ	PTCB	
4	KDT HẢI PHÒNG	25/5	1354/5	31/5	BN 3339	CÁM 5A.1	1 969		1 969		PTCB	
5	VTA	28/5	1329-B/5	31/5	HP 6093	CỤC XÔ 1C	1 500	419	1 081	RÓT DỖ	TD	
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						64 581		64 581			
1	ĐẠM NINH BÌNH	18/5	332/5	31/5	NB 8955	CÁM 4A.1	3 045		3 045		HỘ LỚN	
2	ĐẠM NINH BÌNH	27/5	347/5	31/5	NB 8519	CÁM 4A.1	3 005		3 005		HỘ LỚN	
3	ĐIỆN VĨNH TẤN 1	27/5	346/5		VIỆT THUẬN 235-02	CÁM 6A.1	25 150		25 150		HỘ LỚN	
4	ĐIỆN VŨNG ÁNG	27/5	348/5		VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.10	22 750		22 750		HỘ LỚN	
5	KDT HẢI PHÒNG	25/5	1355/5	31/5	BN 2012	CÁM 5A.1	1 972		1 972		PTCB	
6	KDT BẮC TRUNG BỘ	27/5	1371/5	31/5	NB 6619	CÁM 4B.1	1 389		1 389		PTCB	
7	KDT HẢI PHÒNG	27/5	1374/5	31/5	HP 4854	CÁM 5A.1	1 350		1 350		PTCB	
8	TNV HẢI DƯƠNG	22/5	1289-B/5	29/5	BN 0679	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
9	CROMIT	22/5	1340/5	29/5	BN 1798	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
10	DV VT QUẢNG NINH	24/5	1348/5	31/5	BN 2616	CÁM 4B.1	1 700		1 700		TD	
11	KDT BẮC TRUNG BỘ	27/5	1370/5	31/5	NB 6489	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
12	VTT	28/5	1379/5	31/5	BN 2022	CÁM 4B.1	1 020		1 020		TD	
	Tàu chuyển tải						232 000	65 532	166 468			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						159 550	65 532	94 018			
1	ĐIỆN VĨNH TẤN 1	23/5	339/5		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	23 000	5 586	17 414	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTHG: 18.000 - KVCP: 5.000
2	ĐIỆN VĨNH TẤN 2	25/5	342-B/5		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	41 250	11 560	29 690	RÓT DỖ	HỘ LỚN	KDTCP: 17.000 - CLM: 15.000 - KVCP: 9.250
3	ĐIỆN VĨNH TẤN 1	14/5	319/5		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 200	32 780	13 420	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 25.197,60 - TTHG: 21.000
4	ĐIỆN DUYÊN HẢI	24/5	343/5		VIỆT THUẬN 30-05	CÁM 6A.14	26 300	15 606	10 694	RÓT DỖ	HỘ LỚN	TTCO: 15.606,21 - CLM: 11.000
5	ĐIỆN VŨNG ÁNG	23/5	340/5		QUANG VINH 188	CÁM 5A.10	22 800		22 800		HỘ LỚN	CLM: 17.000 - KVĐB: 5.800

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						72 450		72 450			
1	ĐIỆN VĨNH TẤN 1	26/5	344/5		HẢI NAM 88	CÁM 6A.1	23 150		23 150		HỘ LỚN	TTHG: 15.000 - KVCP: 8.150
2	ĐIỆN VĨNH TẤN 1	26/5	345/5		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CÁM 6A.1	23 300		23 300		HỘ LỚN	TTHG: 15.000 - KVCP: 8.300
3	ĐIỆN DUYÊN HẢI	27/5	349/5		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.14	26 000		26 000		HỘ LỚN	TTCO: 20.000 - CLM: 6.000
II	<u>KHO G9-HÓA CHẤT</u>						61 036	14 666	46 370			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						15 362	14 666	696			
1	COALIMEX	25/5	1359/5	31/5	QN 8730	CÁM 4A.1	5 832	5 759	73	28/5	PTCB	NGUỒN CS
2	KDT BẮC TRUNG BỘ	26/5	1366/5	31/5	NB 2952	CÁM 4A.1	1 050	1 025	25	28/5	PTCB	NGUỒN CS
3	MV YANGZE 901	26/5	2 642		CỬA ÔNG 09	TNK ÚC	2 300	2 190	110	28/5		
4	VTA POSEIDON	25/5	2 636		CÁM PHẢ 22	TNK LÀO	3 880	3 627	253	28/5		
5	MV XIAO MAY	26/5	2 641		CỬA ÔNG 15	TNK MOZAMBIQUE	2 300	2 065	235	28/5		
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						45 674		45 674			
1	KDT MIỀN BẮC	27/5	1368/5	31/5	BN 2662	CÁM 4A.1	1 900		1 900		PTCB	NGUỒN CS
2	KDT HẢI PHÒNG	27/5	1373/5	31/5	HP 6863	CÁM 4A.1	2 300		2 300		PTCB	NGUỒN CS
3	TRƯỜNG ANH 888	23/5	1146/4	31/5	BN 2056	CỤC 1B	1 072		1 072		TD	NGUỒN ĐN-CS
4	THAN ƯƠNG BÍ	24/5	1176/4	31/5	BN 1883	CỤC 1B	1 300		1 300		TD	NGUỒN ĐN-CS
5	V TRACO	25/5	1352/5	31/5	BN 0988	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
6	KDT HẢI PHÒNG	25/5	1358/5	31/5	BN 1835	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
7	KDT HÀ NỘI	26/5	1362/5	31/5	BN 1862	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
8	THAN MIỀN NAM	26/5	1363/5	31/5	BN 2335	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
9	CROMIT	24/5	1308/5	31/5	BN 1386	ĐON 8C	1 100		1 100		TD	NGUỒN HL
10	DV VT QUẢNG NINH	26/5	1132/4	31/5	BN 0937	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
11	COALIMEX	27/5	1078/4	31/5	BN 2519	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
12	VTA	27/5	1369/5	31/5	NB 6651	CÁM 4A.1	3 000		3 000		TD	NGUỒN CS
13	ĐTTM&DV	28/5	1383/5	31/5	BN 1309	CỤC 1C	1 128		1 128		TD	NGUỒN KC
14	MV YANGZE 901	26/5	2 661		CỬA ÔNG 10	TNK ÚC	2 100		2 100			
15	MV YANGZE 901	27/5	2 666		CỬA ÔNG 19	TNK ÚC	2 100		2 100			
16	MV XIAO MAY	26/5	2 660		CỬA ÔNG 06	TNK MOZAMBIQUE	2 300		2 300			
17	MV XIAO MAY	27/5	2 664		CỬA ÔNG 14	TNK MOZAMBIQUE	2 100		2 100			
18	MV XIAO MAY	27/5	2 664		CÁM PHẢ 22	TNK MOZAMBIQUE	3 880		3 880			
19	AQUAGEM	27/5	2 665		CỬA ÔNG 18	TNK ÚC	2 100		2 100			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
20	AQUAGEM	27/5	2 680		CẨM PHẢ 20	TNK ÚC	3 900		3 900			
21	AQUAGEM	27/5	2 680		CỬA ÔNG 09	TNK ÚC	2 300		2 300			
22	AQUAGEM	28/5	2 687		CỬA ÔNG 15	TNK ÚC	2 100		2 100			
23	VIỆT THUẬN 235-02	28/5	2 686		VT-TĐ 15	TNK LÀO	4 994		4 994			
III	KHO BẢO NGUYỄN						-	-	-			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>											
IV	KHO CẢNG KM6						14 085	6 031	8 054			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						6 240	6 031	209			
1	NHÔM ĐÁK NÔNG	26/5	1 365	31/5	HOÀNG ANH 45	CẨM 5A.1	1 850	1 700	150	28/5	BAUXIT	
2	NHÔM ĐÁK NÔNG	26/5	1 365	31/5	HOÀNG ANH 45	CỤC 4A.2	1 450	1 426	24	28/5	BAUXIT	
3	KDT HÀ BẮC	28/5	1 376	31/5	BN 1962	CẨM 5B.1	1 010	1 005	5	28/5	PTCB	
4	THAN MIỀN NAM	23/5	1 344	31/5	NISSI 777	CỤC 1B	1 930	1 899	31	28/5	TD	NGUỒN QH
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						2 740		2 740			
1	THAN MIỀN NAM	27/5	1 372	31/5	HOÀNG PHÚC 79	DON 6B	1 540		1 540		TD	NGUỒN QH
2	VTT	28/5	1 380	31/5	BN 1856	BÚN 3C	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						5 105		5 105			
1	KDT HÀ NỘI	28/5	1 381	31/5	BN 1336	CẨM 6B.1	1 020		1 020		PTCB	
2	VTT	28/5	1 378	31/5	BN 1826	CỤC 1B	1 130		1 130		TD	NGUỒN QH
3	KVĐB	28/5	1 375	31/5	QN 8858	CẨM 6B.1	2 955		2 955		CHUYỂN VÙNG	
V	TÀU XUẤT KHẨU						79 000	56 125	22 875			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						18 500		18 500			
1	INDONESIA	16/5	45/5/XK		MV HUAN YA 1	CỤC 5B.2	18 000		18 000			
VI	TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				70 000	43 322	26 678			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						30 000	28 841	1 159			
1	ÚC		TMB		MV YANGZE 901		30 000	28 841	1 159	28/5		TTCO: 15.019,51 - KVCP: 13.821,75
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						35 000	14 481	20 519			
1	MOZAMBIQUE		CLM		MV XIAO MAY		10 000	7 000	3 000	BỐC ĐỖ		KVCP: 10.000
2	ÚC		TMB		MV YUE DIAN 83		10 000	5 381	4 619	BỐC ĐỖ		TTCO: 10.000

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 28 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3	ÚC		CLM		AQUAGEM		10 000	2 100	7 900	BỐC DỖ		KVCP: 10.000
4	LÀO		CLM		VIỆT THUẬN 235-02		5 000		5 000			KVCP: 5.000
<i>Tàu đã làm lệnh</i>							<i>5 000</i>		<i>5 000</i>			
1	LÀO		CLM		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN		5 000		5 000			TTCO: 5.000